SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN SỐ 2 TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 369 /TB-ĐGTS

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO NIÊM YẾT VIỆC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Quyền sử dụng đất đối với 191 thửa đất có ký hiệu LKV-01, LKV-02, LKV-03, LKV-04, LKV-05 thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) đợt - 2 và 05 thửa đất có ký hiệu BT01 thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa đợt 1 (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024 và các văn bản pháp luật khác có liên quan về đấu giá tài sản.

Căn cứ Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 của UBND phường Phú Yên về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 196 thửa đất ở thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 23/10/2026 của UBND phường Phú Yên về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 196 thửa đất ở thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của UBND phường Phú Yên về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 196 thửa đất ở thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Hợp đồng Dịch vụ đấu giá tài sản số 34/2026/HĐĐG-ĐGTS2 ngày 04/11/2026 giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk thông báo niêm yết việc đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ của Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: **TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN SỐ 2 TỈNH ĐẮK LẮK.**

Địa chỉ: Số 10 Tố Hữu, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

2. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá: **TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH ĐẮK LẮK.**

Địa chỉ: 66 Cao Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

3. Tên tài sản đấu giá:

a) Danh mục tài sản đấu giá: Đấu giá quyền sử dụng đất đối với 191 thửa đất ở thuộc dự án có ký hiệu LKV-01, LKV-02, LKV-03, LKV-04, LKV-05 thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) đợt - 2 và 05 thửa đất có ký hiệu BT01 thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa đợt 1 (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

- Tổng diện tích khu đất đấu giá: 35.111,5m^2.

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị (ODT).

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

- Tài sản gắn liền với đất: Không.

(Kèm theo bảng chi tiết 196 thửa đất đấu giá).

b) Nơi có tài sản đấu giá: Khu phố Phú Đông 1, 2, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

c) Chất lượng tài sản đấu giá: Khu đất đấu giá đã được đầu tư hoàn thiện Đường giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện chiếu sáng khu đất.

d) Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

- Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 14/10/2026 của UBND phường Phú Yên về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 196 thửa đất ở thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 23/10/2026 của UBND phường Phú Yên về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với 196 thửa đất ở thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 của UBND phường Phú Yên về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 196 thửa đất ở thuộc Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản và hồ sơ pháp lý của tài sản đấu giá

a) Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Từ ngày 05/11/2026 đến ngày 18/11/2026 tại nơi tọa lạc của các thửa đất đấu giá *(Khu phố Phú Đông 1,2, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).*

- Người tham gia đấu giá tài sản liên hệ với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk để được hướng dẫn xem tài sản đấu giá.

- Người tham gia đấu giá không xem tài sản đấu giá thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tài sản đấu giá.

b) Thời gian, địa điểm xem hồ sơ pháp lý của tài sản đấu giá (trong giờ hành chính): Từ ngày 05/11/2026 đến ngày 18/11/2026 tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

5. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá

a) Thời gian, bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (trong giờ hành chính): Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút, ngày 05/11/2026 đến 17 giờ 30 phút, ngày 18/11/2026.

b) Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

6. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ mời tham gia đấu giá

a) Thời gian tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (trong giờ hành chính): Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút, ngày 05/11/2026 đến 17 giờ 30 phút, ngày 18/11/2026.

b) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

c) Thời gian, địa điểm kết thúc nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và niêm phong thùng phiếu đấu giá: Vào lúc **17 giờ 30 phút, ngày 18/11/2026** tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

7. Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá: 390.137.000.000 đồng *(Ba trăm chín mươi tỷ một trăm ba mươi bảy triệu đồng).*

(Giá trên chưa bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành).

8. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiền đặt trước.

a) Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: Theo bảng kê chi tiết 196 thửa đất đấu giá kèm theo thông báo này.

b) Tiền đặt trước: Theo bảng kê chi tiết 198 thửa đất đấu giá kèm theo thông báo này.

c) Thời gian nộp tiền đặt trước: Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút, ngày 05/11/2026 đến 17 giờ 30 phút, ngày 18/11/2026.

d) Hình thức nộp tiền đặt trước: Nộp tiền vào một trong các tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

- Tài khoản 1: 0751.0000.33579 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Phú Yên Chi nhánh Phú Yên (Vietcombank Phú Yên).

- Tài khoản 2: 5900312584 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Yên (BIDV Phú Yên).

Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền cọc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp không trúng đấu giá, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk trả lại tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc buổi công bố giá hoặc trong thời hạn khác do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản.

9. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá

a) Thời gian đăng ký tham gia đấu giá (trong giờ hành chính): Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút, ngày 05/11/2026 đến 17 giờ 30 phút, ngày 18/11/2026.

b) Địa điểm đăng ký tham gia đấu giá: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk.

c) Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá:

- Là cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, theo quy định tại Điều 119, khoản 4 Điều 125 Luật Đất đai năm 2024, không thuộc trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật Đấu giá tài sản.

d) Đối tượng không được tham gia đấu giá:

- Là những đối tượng thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật Đấu giá tài sản và không thuộc đối tượng được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Điều 119 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 3 Nghị quyết số 66.11/2026/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

đ) Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá phải mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, điền đầy đủ thông tin vào hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước theo quy định trong thông báo này.

- Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá gồm:

+ Phiếu đăng ký tham gia đấu giá *(theo mẫu do TTDVĐGTS phát hành)*;

+ Chứng từ nộp tiền đặt trước;

+ Căn cước công dân *(bản photo)*;

+ Phiếu trả giá bỏ vào phong bì niêm phong *(theo mẫu do TTDVĐGTS phát hành)*.

+ Hóa đơn bán hồ sơ mời tham gia đấu giá.

- Người tham gia đấu giá có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác thay mặt mình tham gia buổi công bố giá *(văn bản ủy quyền phải được xác nhận hoặc công chứng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật)*.

10. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi công bố giá

a) Thời gian công bố giá: **Vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 21/11/2026.**

b) Địa điểm công bố giá: Hội trường Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk *(Số 10 Tố Hữu, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).*

11. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá

a) Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp.

b) Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

3. Bước giá: 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng)*. Áp dụng trong trường hợp có từ 02 phiếu giá trả cao nhất bằng nhau trở lên phải tiếp tục đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá.

12. Quy định về phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ

a) Phiếu trả giá hợp lệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Phiếu trả giá theo mẫu do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk phát hành.

- Phiếu trả giá có ghi đầy đủ, rõ ràng các nội dung trên phiếu trả giá và trùng khớp với nội dung của Quy chế đấu giá, phiếu đăng ký tham gia đấu giá, phong bì đựng phiếu trả giá và CCCD.

- Giá trả ghi trong phiếu trả giá phải ít nhất bằng giá khởi điểm hoặc cao hơn giá khởi điểm, trả giá bằng đồng việt nam (VND), số tiền bằng số và bằng chữ phải trùng khớp với nhau.

- Phiếu trả giá phải viết bằng một màu mực xanh, được ký tên bởi người trả giá (đối với cá nhân) hoặc được ký tên bởi người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của tổ chức tham gia đấu giá (đối với tổ chức).

- Phiếu trả giá không bị rách nát, không bị tẩy xóa đến mức không nhìn rõ được giá trả hoặc thông tin về người trả giá hoặc tên tài sản đấu giá.

b) Phiếu trả giá không hợp lệ: Là phiếu trả giá không đáp ứng một trong các điều kiện của phiếu trả giá hợp lệ.

13. Cách ghi phiếu trả giá, thời hạn nộp phiếu trả giá, trình tự thủ tục niêm phong, mở niêm phong thùng phiếu đấu giá.

a) Quy định về cách ghi phiếu trả giá: Khi mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được nhận phiếu trả giá và ghi phiếu trả giá theo hướng dẫn như sau:

- Tên tài sản đấu giá: Ghi đúng tên tài sản đấu giá được nêu trong Quy chế cuộc đấu giá và thông báo đấu giá.

- Số tiền trả giá: Ít nhất bằng giá khởi điểm hoặc cao hơn giá khởi điểm, trả giá bằng đồng việt nam (VND), số tiền bằng số và bằng chữ phải trùng khớp với nhau.

- Họ, tên, CCCD, địa chỉ của người trả giá:

+ Đối với cá nhân: Ghi họ, tên, CCCD, địa chỉ của người trả giá và phải phù hợp với thông tin trên căn cước công dân, phiếu đăng ký tham gia đấu giá, phong bì đựng phiếu trả giá và được ký tên bởi người trả giá.

- Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được cho vào phong bì đựng phiếu trả giá dán kín, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu trả giá. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk để bỏ vào thùng phiếu.

b) Thời hạn nộp phiếu trả giá (trong giờ hành chính): Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút, ngày 05/11/2026 đến 17 giờ 30 phút, ngày 18/11/2026.

c) Thủ tục niêm phong thùng phiếu đấu giá: Ngay khi kết thúc thời hạn nhận phiếu trả giá, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk phối hợp với người có tài sản đấu giá tổ chức niêm phong thùng phiếu đấu giá, có sự tham gia niêm phong và chứng kiến của đại diện của những người tham gia đấu giá, các bên tham gia niêm phong cùng ký niêm phong trên thùng phiếu và đóng dấu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản số 2 tỉnh Đắk Lắk. Việc niêm phong thùng phiếu đấu giá có lập biên bản ghi lại diễn biến, các bên tham gia niêm phong cùng ký vào biên bản.

d) Thủ tục mở niêm phong thùng phiếu đấu giá: Tại buổi công bố giá, Đấu giá viên điều hành mời người có tài sản đấu giá và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì Đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu. Việc giám sát và mở niêm phong thùng phiếu đấu giá có lập biên bản ghi lại diễn biến, các bên tham gia cùng ký vào biên bản.

***Nơi nhận*:**
- Người có tài sản đấu giá;
- Người tham gia đấu giá;
- Công khai Trang TTĐT về tài sản công;
- Trang TTĐT TTDVĐGTS số 2 tỉnh Đắk Lắk;
- Các địa điểm niêm yết đấu giá tài sản;
- Lưu: VT, hồ sơ ĐGTS.

GIÁM ĐỐC

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN SỐ 2 TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thị Thu Duyên

BẢNG KÊ CHI TIẾT 196 THỬA ĐẤT ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Thông báo niêm yết việc đấu giá tài sản số 369/TB-ĐGTS ngày 04/11/2026)

TT	Ký hiệu thửa đất	Số thửa	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)
I	**191 thửa đất thuộc các Khu có ký hiệu LKV-01, LKV-02, LKV-03, LKV-04, LKV-05**					
1	**Khu LKV-01 (46 thửa đất)**					
1	LKV 01-1	174	174	2.006.400.000	601.920.000	200.000
2	LKV 01-2	186	171,9	1.986.240.000	595.872.000	200.000
3	LKV 01-3	190	169,8	1.966.080.000	589.824.000	200.000
4	LKV 01-4	194	167,8	1.946.880.000	584.064.000	200.000
5	LKV 01-5	198	165,7	1.926.720.000	578.016.000	200.000
6	LKV 01-6	214	163,7	1.907.520.000	572.256.000	200.000
7	LKV 01-7	210	161,6	1.887.360.000	566.208.000	200.000
8	LKV 01-8	206	159,5	1.867.200.000	560.160.000	200.000
9	LKV 01-9	202	157,5	1.848.000.000	554.400.000	200.000
10	LKV 01-10	218	155,4	1.827.840.000	548.352.000	200.000
11	LKV 01-11	222	153,4	1.808.640.000	542.592.000	200.000
12	LKV 01-12	225	151,3	1.788.480.000	536.544.000	200.000
13	LKV 01-13	228	149,3	1.769.280.000	530.784.000	200.000
14	LKV 01-14	235	147,2	1.749.120.000	524.736.000	200.000
15	LKV 01-15	233	145,1	1.728.960.000	518.688.000	200.000
16	LKV 01-16	231	143,1	1.709.760.000	512.928.000	200.000
17	LKV 01-17	237	141	1.689.600.000	506.880.000	200.000
18	LKV 01-18	239	139	1.668.000.000	500.400.000	200.000
19	LKV 01-19	240	136,9	1.642.800.000	492.840.000	200.000
20	LKV 01-20	241	126,9	1.668.735.000	500.620.500	200.000
21	LKV 01-21	238	132	1.656.600.000	496.980.000	200.000
22	LKV 01-22	230	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
23	LKV 01-23	232	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
24	LKV 01-24	234	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
25	LKV 01-25	236	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
26	LKV 01-26	227	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
27	LKV 01-27	224	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
28	LKV 01-28	220	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
29	LKV 01-29	216	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
30	LKV 01-30	204	140	1.470.000.000	441.000.000	300.000
31	LKV 01-31	208	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
32	LKV 01-32	212	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
33	LKV 01-33	200	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
34	LKV 01-34	196	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
35	LKV 01-35	192	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
36	LKV 01-36	188	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000

37	LKV 01-37	172	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
38	LKV 01-38	176	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
39	LKV 01-39	180	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
40	LKV 01-40	184	140	1.470.000.000	441.000.000	200.000
41	LKV 01-41	162	234,5	3.060.225.000	918.067.500	200.000
42	LKV 01-42	164	198	2.236.800.000	671.040.000	200.000
43	LKV 01-43	167	193,2	2.190.720.000	657.216.000	200.000
44	LKV 01-44	170	188,4	2.144.640.000	643.392.000	200.000
45	LKV 01-45	182	183,6	2.098.560.000	629.568.000	200.000
46	LKV 01-46	178	221,5	2.923.800.000	877.140.000	200.000
Cộng 1			**7091,30**	**80.634.960.000**	**24.190.488.000**	**9.300.000**
2	**Khu LKV-02 (48 thửa đất)**					
47	LKV 02-1	151	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
48	LKV 02-2	148	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
49	LKV 02-3	161	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
50	LKV 02-4	165	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
51	LKV 02-5	168	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
52	LKV 02-6	185	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
53	LKV 02-7	181	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
54	LKV 02-8	177	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
55	LKV 02-9	173	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
56	LKV 02-10	187	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
57	LKV 02-11	191	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
58	LKV 02-12	195	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
59	LKV 02-13	199	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
60	LKV 02-14	213	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
61	LKV 02-15	209	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
62	LKV 02-16	205	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
63	LKV 02-17	201	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
64	LKV 02-18	219	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
65	LKV 02-19	223	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
66	LKV 02-20	226	147	1.528.800.000	458.640.000	200.000
67	LKV 02-21	229	139	1.744.450.000	523.335.000	200.000
68	LKV 02-22	221	140,1	1.842.315.000	552.694.500	200.000
69	LKV 02-23	217	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
70	LKV 02-24	203	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
71	LKV 02-25	207	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
72	LKV 02-26	211	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
73	LKV 02-27	215	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
74	LKV 02-28	197	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
75	LKV 02-29	193	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
76	LKV 02-30	189	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
77	LKV 02-31	171	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
78	LKV 02-32	175	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
79	LKV 02-33	179	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
80	LKV 02-34	183	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
81	LKV 02-35	169	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000

82	LKV 02-36	166	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
83	LKV 02-37	163	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
84	LKV 02-38	159	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
85	LKV 02-39	150	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
86	LKV 02-40	153	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
87	LKV 02-41	156	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
88	LKV 02-42	147	148,1	1.757.760.000	527.328.000	200.000
89	LKV 02-43	141	182,1	2.403.720.000	721.116.000	200.000
90	LKV 02-44	143	189,7	2.157.120.000	647.136.000	200.000
91	LKV 02-45	144	184,9	2.111.040.000	633.312.000	200.000
92	LKV 02-46	146	180,1	2.064.960.000	619.488.000	200.000
93	LKV 02-47	158	175,3	2.018.880.000	605.664.000	200.000
94	LKV 02-48	155	166,1	2.167.605.000	650.281.500	200.000
Cộng 2			**7259,3**	**82.241.290.000**	**24.672.387.000**	**9.600.000**
3	**Khu LKV-03 (33 thửa đất)**					
95	LKV 03-1	20	167	2.179.350.000	653.805.000	200.000
96	LKV 03-2	17	175	2.016.000.000	604.800.000	200.000
97	LKV 03-3	16	175	2.016.000.000	604.800.000	200.000
98	LKV 03-4	14	175	2.016.000.000	604.800.000	200.000
99	LKV 03-5	11	175	2.016.000.000	604.800.000	200.000
100	LKV 03-6	7	175	2.016.000.000	604.800.000	200.000
101	LKV 03-7	4	156,2	2.061.840.000	618.552.000	200.000
102	LKV 03-8	76	176	2.025.600.000	607.680.000	200.000
103	LKV 03-9	75	180,8	2.071.680.000	621.504.000	200.000
104	LKV 03-10	73	185,6	2.117.760.000	635.328.000	200.000
105	LKV 03-11	71	190,4	2.163.840.000	649.152.000	200.000
106	LKV 03-12	70	195,2	2.209.920.000	662.976.000	200.000
107	LKV 03-13	68	200	1.974.000.000	592.200.000	200.000
108	LKV 03-14	66	204,9	2.015.160.000	604.548.000	200.000
109	LKV 03-15	64	209,7	2.349.120.000	704.736.000	200.000
110	LKV 03-16	61	214,5	2.395.200.000	718.560.000	200.000
111	LKV 03-17	60	219,3	2.441.280.000	732.384.000	200.000
112	LKV 03-18	46	224,1	2.487.360.000	746.208.000	200.000
113	LKV 03-19	44	228,9	2.533.440.000	760.032.000	200.000
114	LKV 03-20	43	276,5	3.608.325.000	1.082.497.500	200.000
115	LKV 03-21	47	204,5	2.361.975.000	708.592.500	200.000
116	LKV 03-22	49	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
117	LKV 03-23	50	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
118	LKV 03-24	51	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
119	LKV 03-25	52	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
120	LKV 03-26	53	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
121	LKV 03-27	54	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
122	LKV 03-28	1	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
123	LKV 03-29	3	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
124	LKV 03-30	5	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000

125	LKV 03-31	8	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
126	LKV 03-32	10	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
127	LKV 03-33	13	175	1.764.000.000	529.200.000	200.000
Cộng 3			**6208,6**	**68.243.850.000**	**20.473.155.000**	**6.600.000**
4	**Khu LKV-04 (32 thửa đất)**					
128	LKV 04-1	145	240,6	3.139.830.000	941.949.000	200.000
129	LKV 04-2	157	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
130	LKV 04-3	154	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
131	LKV 04-4	152	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
132	LKV 04-5	149	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
133	LKV 04-6	160	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
134	LKV 04-7	40	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
135	LKV 04-8	43	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
136	LKV 04-9	46	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
137	LKV 04-10	48	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
138	LKV 04-11	50	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
139	LKV 04-12	52	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
140	LKV 04-13	53	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
141	LKV 04-14	55	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
142	LKV 04-15	56	178,5	2.049.600.000	614.880.000	200.000
143	LKV 04-16	58	170,5	2.242.075.000	672.622.500	200.000
144	LKV 04-17	54	170,5	2.139.775.000	641.932.500	200.000
145	LKV 04-18	51	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
146	LKV 04-19	49	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
147	LKV 04-20	47	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
148	LKV 04-21	45	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
149	LKV 04-22	42	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
150	LKV 04-23	39	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
151	LKV 04-24	37	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
152	LKV 04-25	34	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
153	LKV 04-26	31	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
154	LKV 04-27	28	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
155	LKV 04-28	25	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
156	LKV 04-29	22	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
157	LKV 04-30	19	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
158	LKV 04-31	142	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
159	LKV 04-32	140	240,6	2.778.930.000	833.679.000	200.000
Cộng 4			**5820,2**	**64.102.610.000**	**19.230.783.000**	**6.400.000**
5	**Khu LKV-05 (32 thửa đất)**					
160	LKV 05-1	4	240,6	2.778.930.000	833.679.000	200.000
161	LKV 05-2	8	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
162	LKV 05-3	10	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
163	LKV 05-4	12	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000

164	LKV 05-5	14	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
165	LKV 05-6	16	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
166	LKV 05-7	18	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
167	LKV 05-8	21	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
168	LKV 05-9	24	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
169	LKV 05-10	27	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
170	LKV 05-11	30	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
171	LKV 05-12	33	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
172	LKV 05-13	35	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
173	LKV 05-14	38	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
174	LKV 05-15	41	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
175	LKV 05-16	44	170,5	2.139.775.000	641.932.500	200.000
176	LKV 05-17	36	170,5	2.139.775.000	641.932.500	200.000
177	LKV 05-18	32	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
178	LKV 05-19	29	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
179	LKV 05-20	26	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
180	LKV 05-21	23	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
181	LKV 05-22	20	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
182	LKV 05-23	17	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
183	LKV 05-24	15	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
184	LKV 05-25	13	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
185	LKV 05-26	11	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
186	LKV 05-27	9	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
187	LKV 05-28	7	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
188	LKV 05-29	5	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
189	LKV 05-30	3	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
190	LKV 05-31	2	178,5	1.793.400.000	538.020.000	200.000
191	LKV 05-32	1	240,6	2.778.930.000	833.679.000	200.000
Cộng 5			**5820,2**	**60.052.610.000**	**18.015.783.000**	**6.400.000**
Tổng cộng I			**32.199,6**	**355.275.320.000**	**106.582.596.000**	**38.300.000**
II	**05 thửa đất thuộc Khu BT01**					
1	Lô BT01-02	185	574,9	6.719.040.000	2.015.712.000	300.000
2	Lô BT01-03	186	580	6.768.000.000	2.030.400.000	300.000
3	Lô BT01-04	187	583,9	6.805.440.000	2.041.632.000	300.000
4	Lô BT01-05	188	587,7	6.841.920.000	2.052.576.000	300.000
5	Lô BT01-06	189	585,4	7.727.280.000	2.318.184.000	300.000
Tổng cộng II			**2.911,9**	**34.861.680.000**	**10.458.504.000**	**1.500.000**
TỔNG CỘNG (I+II)			**35.111,5**	**390.137.000.000**	**117.041.100.000**	**39.800.000**